



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP VICEM Bao bì Bể Sơn

Ngày 31/03/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.9%	25.3%	36.3%

DT thuần Q1/25
58.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.7 -28.0%
YoY: ▼0.10 -0.1%

LN thuần Q1/25
0.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.41 -78.6%
YoY: ▲ 0.16 323%

LN sau thuế Q1/25
0.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31 -80.3%
YoY: ▲ 0.12 250%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
0.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

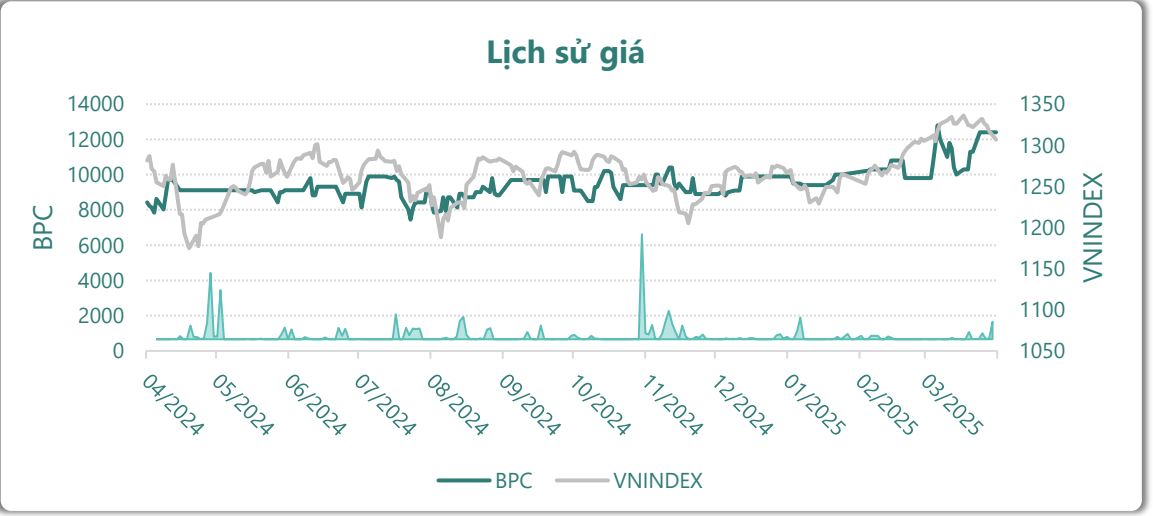
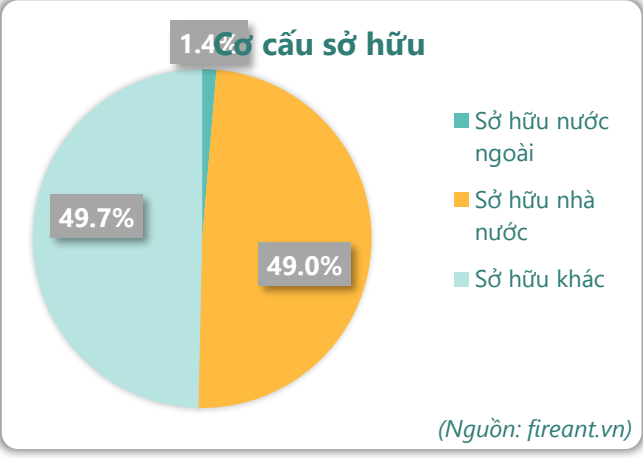
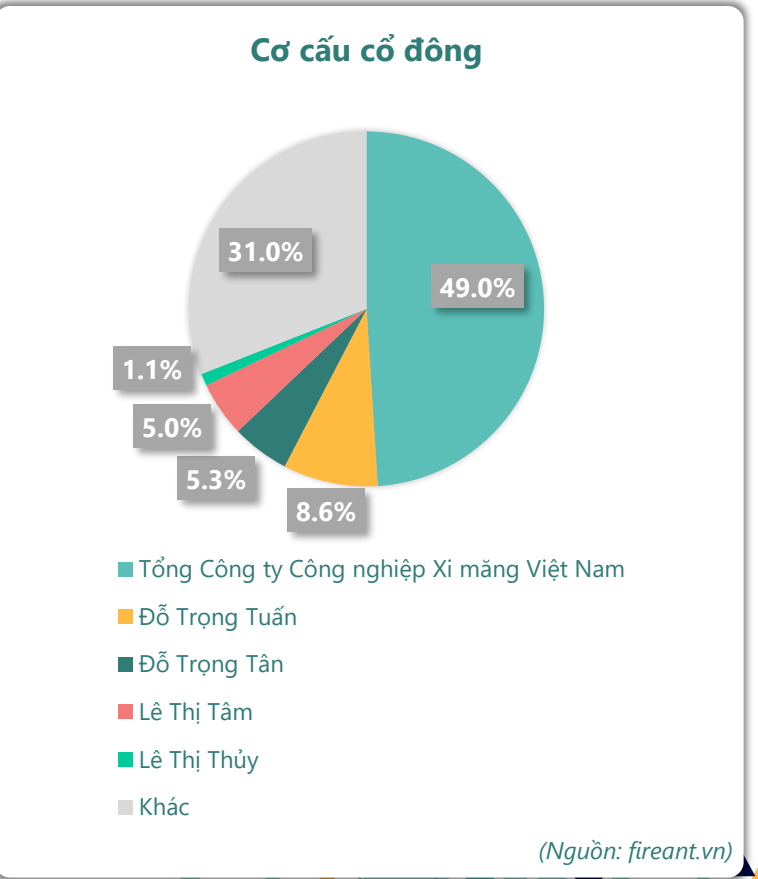
ROE (TTM) Q1/25
1.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,446 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,380
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	
EPS	325
P/E	38.1

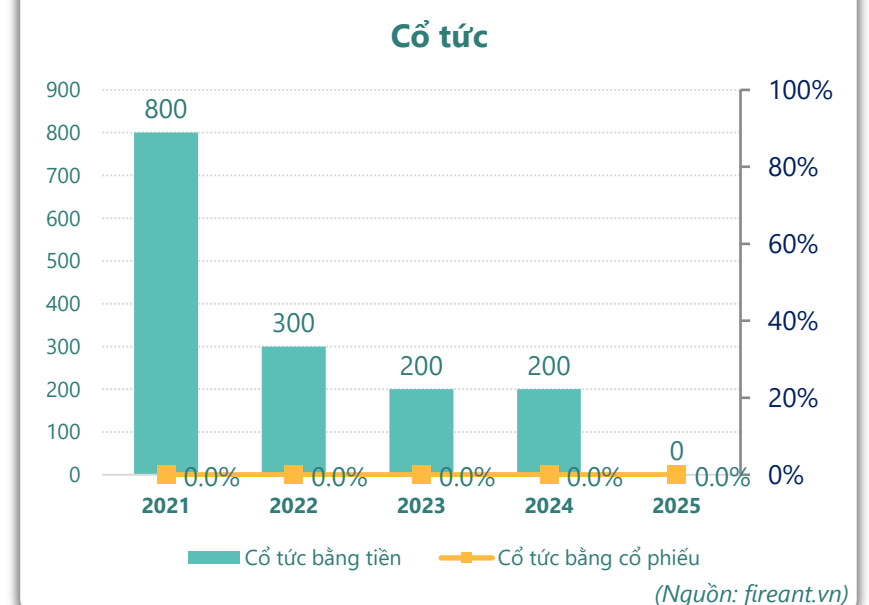
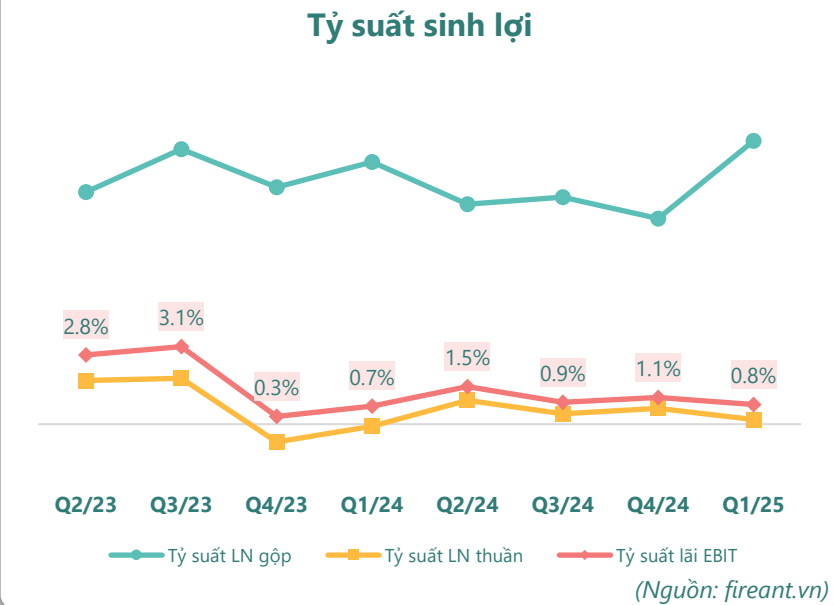
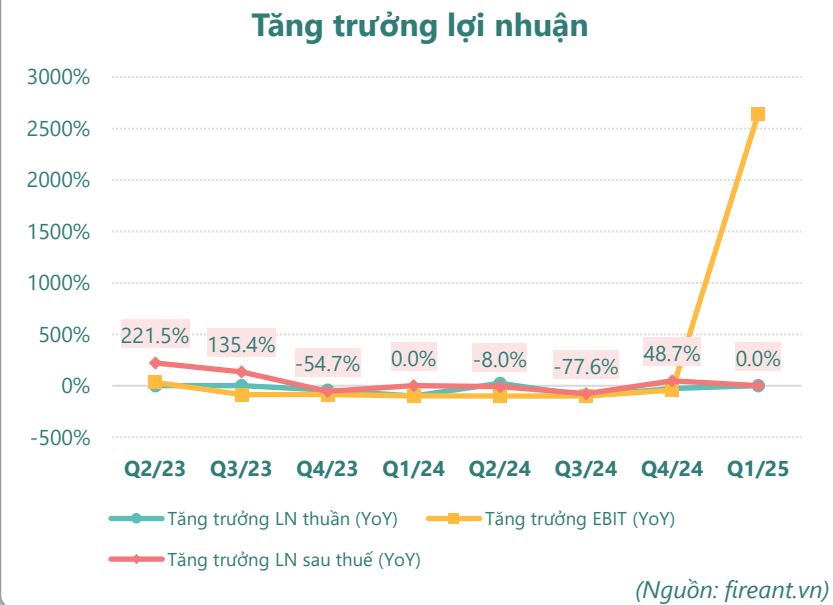
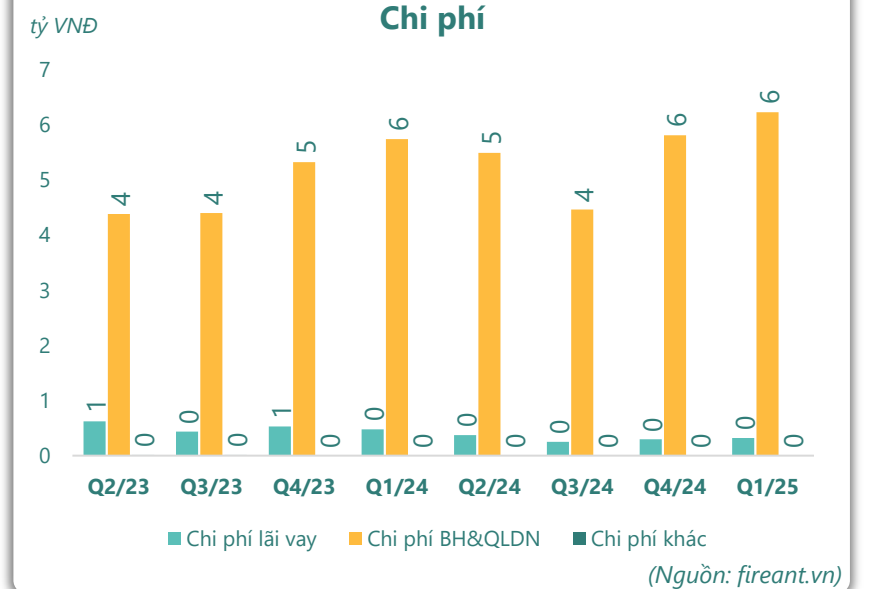
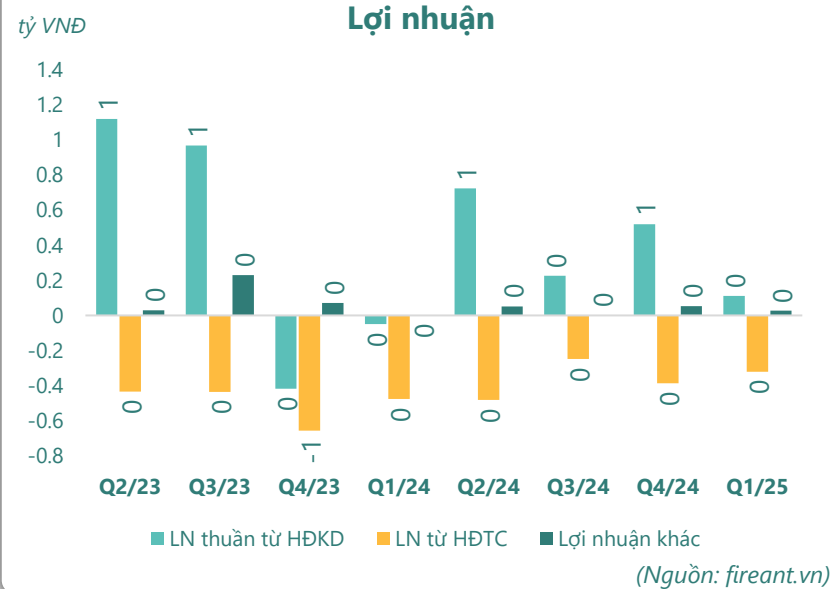
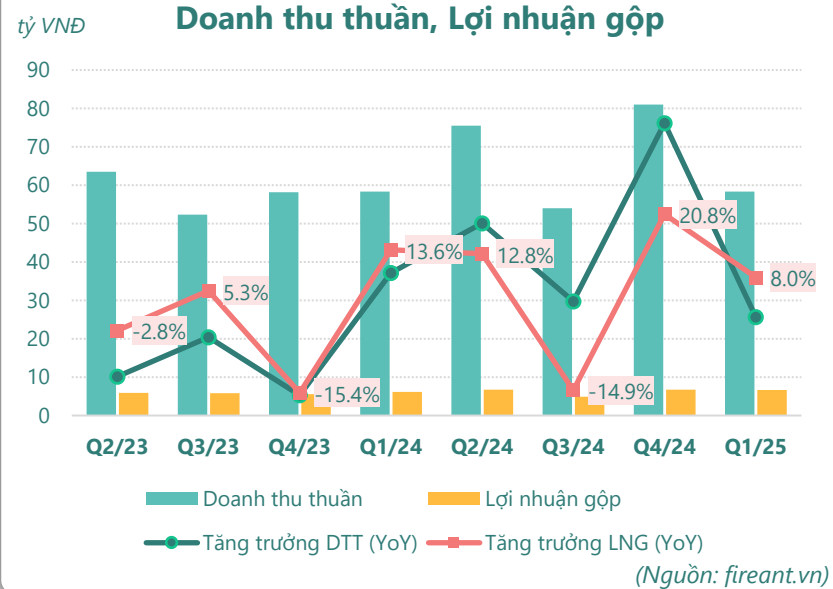
DT thuần 2024
269
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0 18.1%

LN thuần 2024
1.40
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.05 3.9%

LN sau thuế 2024
1.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.03 -2.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

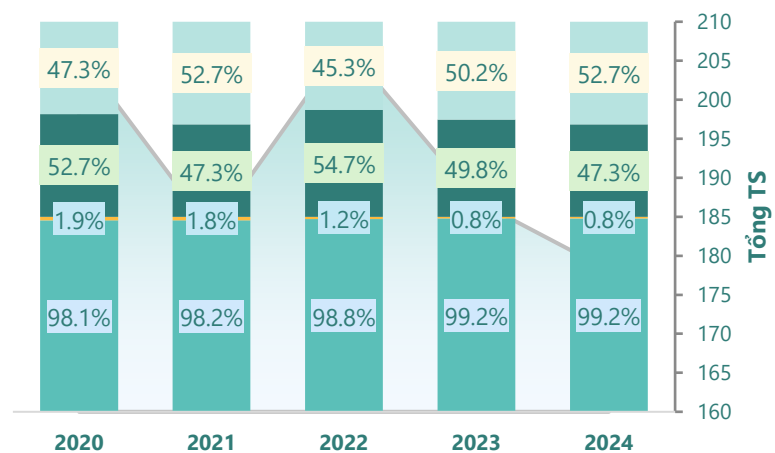




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

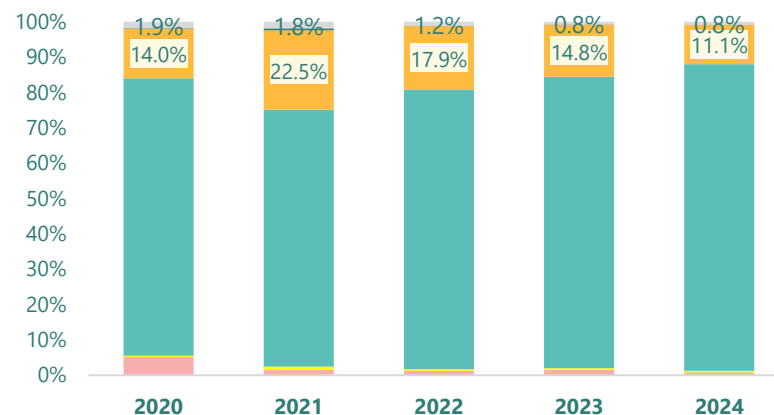
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

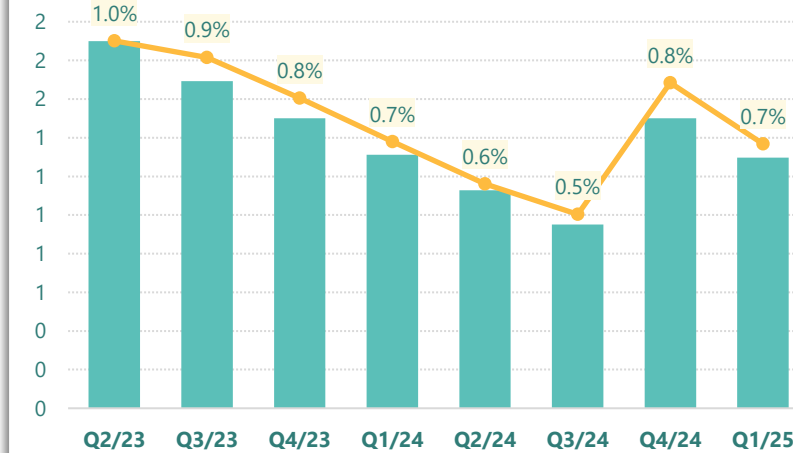


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

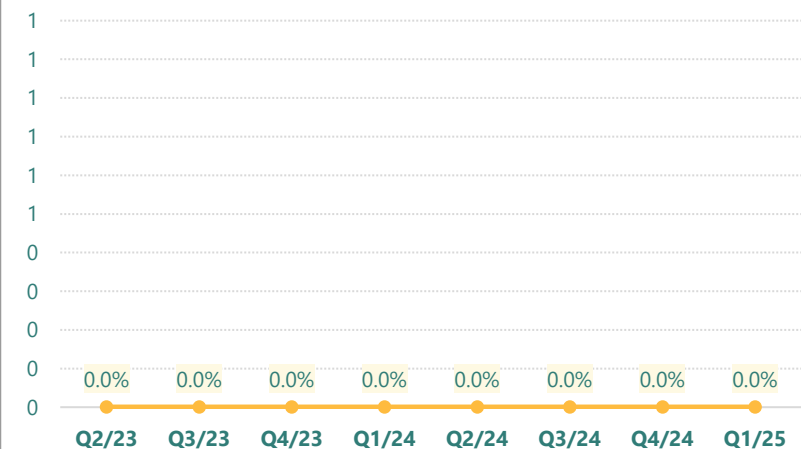


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

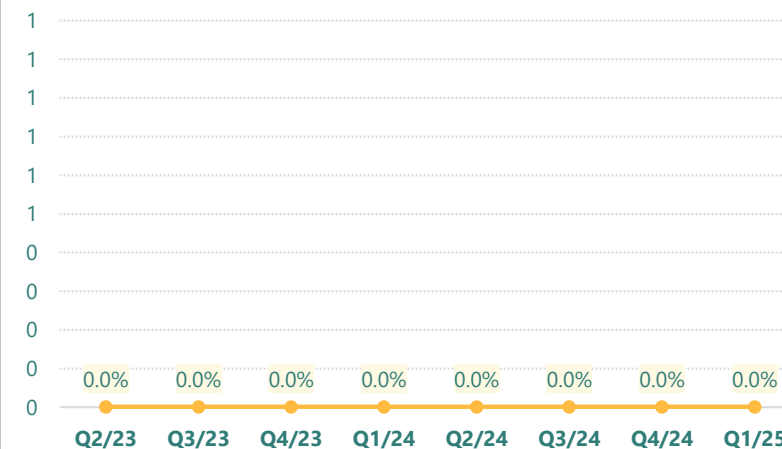


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

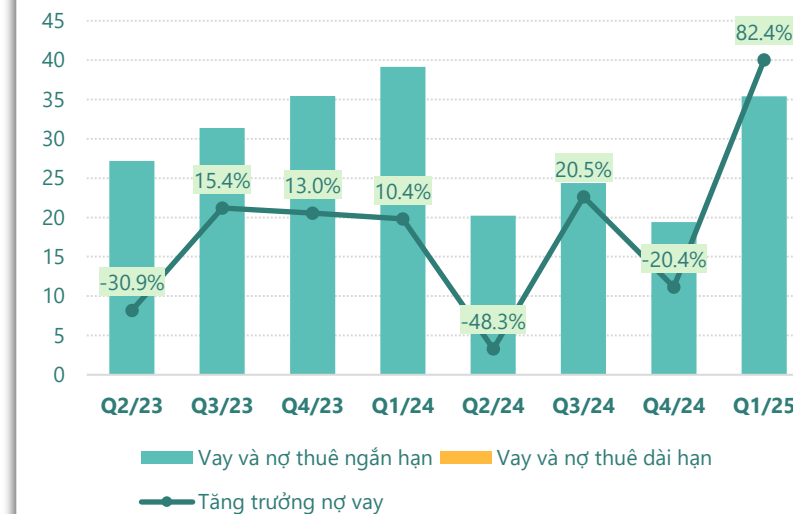


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

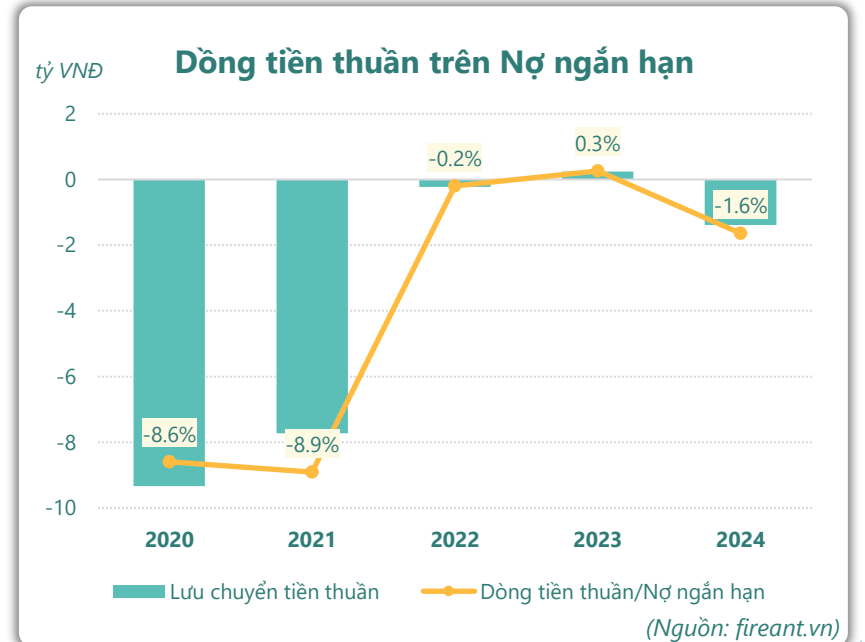
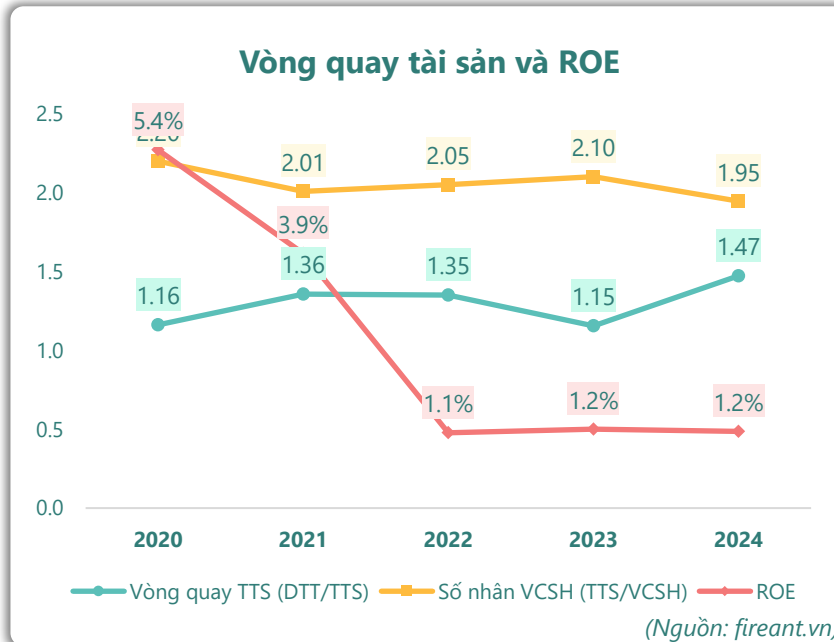
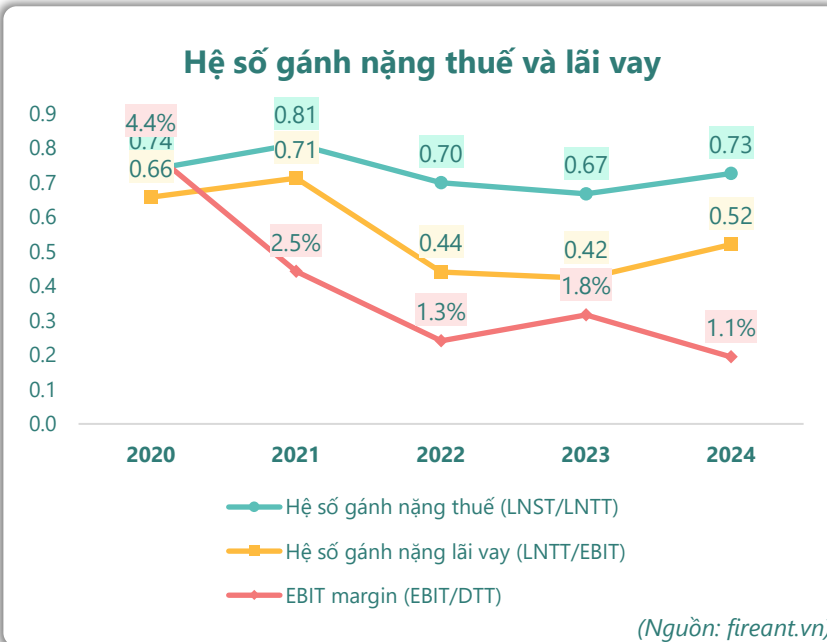
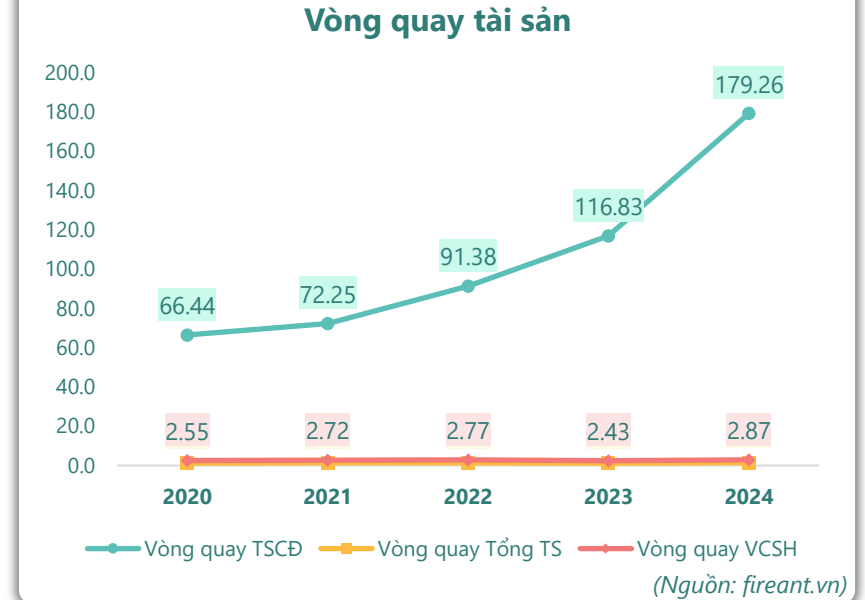
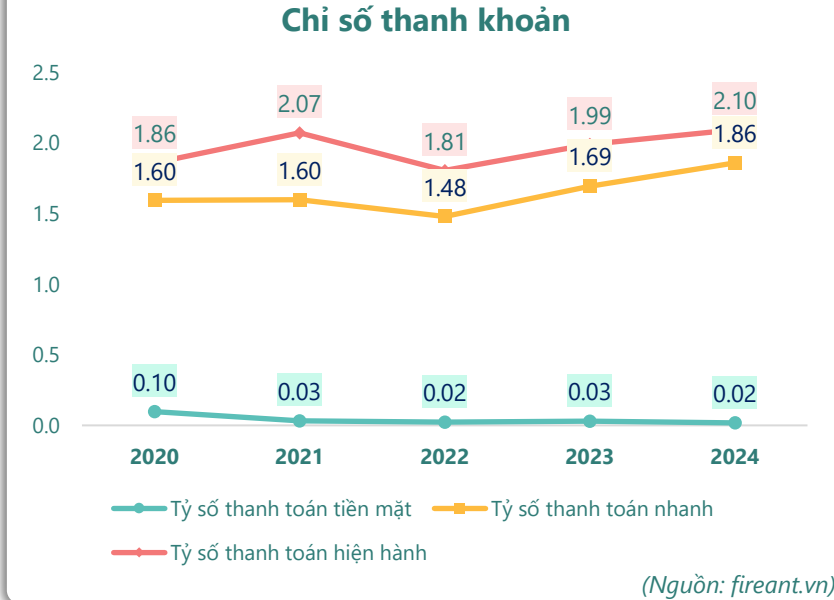
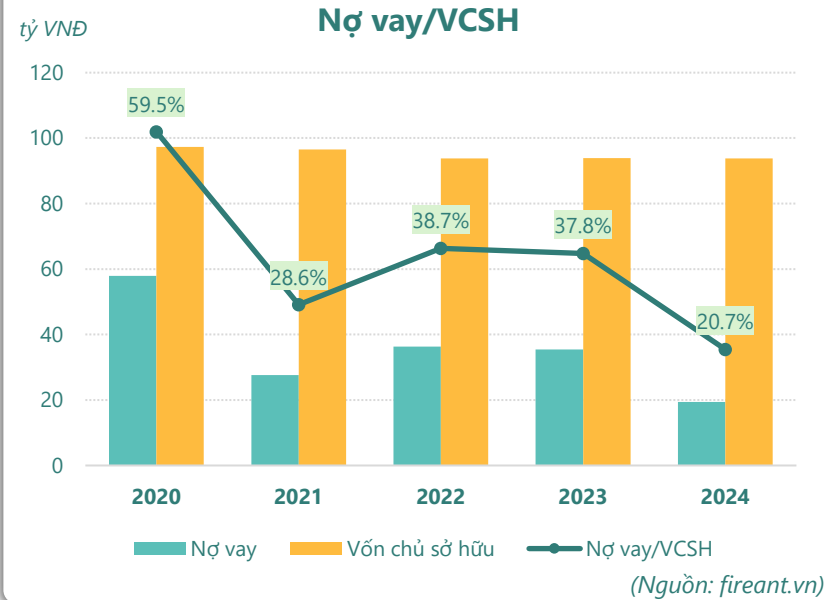


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	58.3	58.4	-0.1%	269	228	18.1%
Giá vốn hàng bán	51.7	52.2	-1.0%	244	205	19.3%
Lợi nhuận gộp	6.66	6.17	8.0%	24.5	22.7	7.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-46.2%
Chi phí TC	0.32	0.48	-32.9%	1.60	2.25	-29.1%
Chi phí lãi vay	0.32	0.48	-32.9%	1.39	2.31	-39.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.69	1.50	12.6%	7.10	5.89	20.7%
Chi phí QLDN	4.54	4.24	7.1%	14.4	13.3	8.7%
LN thuần từ HĐKD	0.11	-0.05	323%	1.40	1.35	3.9%
Lợi nhuận khác	0.03	0.00		0.11	0.34	-68.8%
LN trước thuế	0.14	-0.05	379%	1.51	1.69	-10.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.07	-0.05	250%	1.10	1.13	-2.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0.07	-0.05	250%	1.10	1.13	-2.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.96	-4.76	20.6	-6.39	5.96	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.08	3.68	-18.9	4.14	-5.71	16.0
Tiền đầu kỳ	2.75	2.87	1.79	3.48	1.23	1.48
Lưu chuyển tiền thuần	0.12	-1.08	1.69	-2.25	0.25	3.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.87	1.79	3.48	1.23	1.48	5.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	190	178	6.4%
Tài sản ngắn hạn	188	177	6.6%
Tiền và tương đương tiền	5.07	1.48	242%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.69	0.69	0.0%
Phải thu ngắn hạn	157	155	1.5%
Hàng tồn kho	25.5	19.8	29.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.06	-100%
Tài sản dài hạn	1.30	1.50	-13.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.30	1.50	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	95.6	84.3	13.4%
Nợ ngắn hạn	95.6	84.3	13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.4	19.4	82.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.4	53.5	-5.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.9	93.8	0.1%
Vốn chủ sở hữu	93.9	93.8	0.1%
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

